

Số: 162 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 06 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục các tuyến kênh chìm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 18/TTr-SNN ngày 12 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục các tuyến kênh chìm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số kênh chìm phải cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình là 59 kênh, tổng chiều dài là 524.191 m.

(Đính kèm Danh mục chi tiết).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu các tuyến kênh chìm cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi nêu tại Danh mục trên; căn cứ vào Danh mục được phê duyệt tại Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; theo dõi, kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Cục Thủy lợi;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- BLDVP;
- Lưu: VT, NN *phong ca*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ch

Nguyễn Trung Hoàng

DANH MỤC
CÁC TUYẾN KÊNH CHÌM CÀM MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI BẢO VỆ
CÔNG TRÌNH THUY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Quyết định số: **162/QĐ-UBND** ngày **06** tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Huyện, tên kênh	Nhiệm vụ (trới/ tiêu/ Kết hợp)	Thông số kênh				Loại kênh		Điểm đầu kênh	Điểm cuối kênh	Ghi chú
			Chiều dài (m)	Cao trình đáy (m)	B đáy (m)	Hệ số mái	Đất (m)	Xây, bê tông... (m)			
I	Huyện Càng Long		71.202								
1	Kênh Chín Tân An	Kết hợp	6.300	-1,8	5,0	1,5	6.300		Kênh Trà Ngoa	Kênh Thầy Tú	
2	Kênh Trà Ếch	Kết hợp	13.270	-3,0	12,0	1,5	13.270		Kênh Trà Ngoa	Sông Ô Chát	
3	Kênh Ba Xã	Kết hợp	9.200	-2,5	5,0	1,5	9.200		Cống Ba Xã	Sông Láng Thé	
4	Kênh Tinh	Kết hợp	8.500	-3,0	6,0	1,5	8.500		Kênh Trà Ngoa	Kênh Suối Cạn	
5	Kênh Trà Ngoa	Kết hợp	11.400	-3,5	12,0	1,5	11.400		Ranh tỉnh Vĩnh Long	Kênh Trà Ếch	
6	Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	Kết hợp	16.002	-3,5	12,0	2,0	16.002		Ngã ba kênh Trà Ngoa- Trà Ếch	Sông Càn Chông	Liên huyện Càng Long - Tiểu Càn
7	Kênh Chử Thập	Kết hợp	6.530	-2,0	5,0	1,5	6.530		Cống Chử Thập 2	Kênh T11	
II	Huyện Châu Thành		103.391								
8	Tầm Phương	Kết hợp	11.000	-2,9	5,0	1,5	11.000		Cống Tầm Phương	Kênh Cầu Xây	
9	Thanh Nguyên	Kết hợp	7.170	-2,8	5,0	1,5	7.170		Kênh Tầm Phương	Kênh Thống Nhất	
10	Kênh Thống Nhất	Kết hợp	21.500	-3,0	12,0	1,5	21.500		Sông Càn	Kênh Trà	Liên huyện Tiểu

24	Kênh T11	Kết hợp	2.713	-1,5	6,0	1,5	2.713		Kênh Thị Gòn - Lạc Sơn		
25	Kênh Thị Gòn - Lạc Sơn	Kết hợp	13.390	-2,3	5,0		13.390		Kênh 3/2	Công Lạc Hòa	Liên huyện Duyên Hải - Cầu Ngang
V	Huyện Trà Cú		157.255								
26	Kênh Đường Xuông	Kết hợp	11.087	-2,5	7,0	1,5	11.087		Công Đường Xuông	Kênh Mù U	
27	Kênh Vàm Buôn	Kết hợp	15.900	-3,0	6,0	1,5	15.900		Công Vàm Buôn	Kênh 3/2	
28	Kênh Chì Sáu	Kết hợp	7.352	-2,8	7,0	1,5	7.352		Rạch Ba Trạch	Kênh 3/2	
29	Kênh Rạch Bần	Kết hợp	6.503	-2,5	5,0	1,5	6.503		Kênh 3/2	Kênh Trà Lé	
30	Kênh Bắc Trang	Kết hợp	14.200	-3,0	8,0	1,5	14.200		Công Bắc Trang	Rạch Te Te	
31	Kênh Long Hiệp - Ba So	Kết hợp	16.702	-2,5	6,0	1,5	16.702		Kênh 3/2	Công Bình Tân	Liên huyện Trà Cú - Cầu Ngang
32	Kênh Hàm Giang - Ngọc Biên (Thầy Nại)	Kết hợp	8.250	-2,5	6,0	1,5	8.250		Công Hàm Giang	Kênh 3/2	
33	Kênh T9	Kết hợp	6.520	-3,0	7,0	1,5	6.520		Đập Mù u	Kênh Ông Rùm	
34	Kênh Thanh Sơn	Kết hợp	1.860	-2,5	6,0	1,5	1.860		Rạch Trà Cú	Kênh Trà Lé	
35	Kênh Ông Rùm- Bến Trị	Kết hợp	4.812	-2,5	6,0	1,5	4.812		Kênh Ông Rùm	Kênh Tập Sơn	
36	Kênh Bung Sen	Kết hợp	1.525	-1,5	6,0	1,5	1.525		Cầu Bung Sen	Rạch Trà Cú	

37	Kênh Tân Lập- Ngọc Biên	Kết hợp	8.430	-2,0	6,0	1,5	8.430		Kênh 3/2	Cổng Tân Lập	Liên huyện Trà Cú - Cầu Ngang
38	Kênh Trà Lé	Kết hợp	2.990	-2,0	5,0	1,5	2.990		Rạch Thanh Sơn	Rạch Bần	
39	Kênh Giồng Thìn	Kết hợp	1.680	-2,0	6,0	1,5	1.680		Rạch Trà Cú	Rạch Bần	
40	Kênh N2	Kết hợp	2.750	-2,0	6,0	1,5	2.750		Kênh Te Te lớn	Rạch Lọp	
41	Kênh Trà Mềm	Kết hợp	14.710	-3,0	8,0	2,0	14.710		Rạch Càn Chông	Sông Vàm Buôn	Liên huyện Trà Cú - Tiểu Càn
42	Kênh Xoài Thum- Mù U	Kết hợp	3.655	-2,5	7,0	1,5	3.655		Đường tỉnh 914	kênh T9	
43	Kênh Đại An	Kết hợp	8.029	-3,0	6,0	1,5	8.029		Cổng Đại An	Cổng Đôn Châu	
44	Kênh 3/2	Kết hợp	20.300	-3,0	14,0	1,5	20.300		Kênh Ngang	Luồng cho tàu biển vào Sông Hậu	Liên huyện Tiểu Càn - Trà Cú - Duyên Hải
VI	Huyện Tiểu Càn		79.548								
45	Kênh Bà Lãnh	Kết hợp	3.865	-2,5	6,0	1,5	3.865		Kênh Phú Thọ - Nhà Thờ	Kênh Tám Chùa	
46	Kênh Ô Đùng - Tập Ngãi	Kết hợp	9.200	-2,5	6,0	1,5	9.200		Kênh 19/5	Rạch Lọp	
47	Kênh 19/5	Kết hợp	19.200	-2,5	8,0	1,5	19.200		Kênh Trà Ngoa	Kênh Mỹ Văn	
48	Kênh Đại Sư - Cây Dương	Kết hợp	4.000	-2,8	5,0	1,5	4.000		Kênh Cầu Xây	Kênh Ngãi Hùng - Tập Ngãi	
49	Kênh T2 (Kênh Chánh Sâm)	Kết hợp	7.500	-2,5	5,0	1,5	7.500		Kênh Mỹ Văn	Sông Càn Chông	Liên huyện Tiểu Càn - Cầu Kè
50	Kênh T4 (kênh Trinh Phụ)	Kết hợp	9.450	-2,5	6,0	1,5	9.450		Kênh Mỹ Văn	Sông Càn Chông	

51	Kênh T15 (kênh Cầu Tre)	Kết hợp	4.805	-2,5	6,0	1,5	4.805		Kênh Trinh Phụ	Sông Càn Chông	
52	Kênh Trẹm	Kết hợp	10.100	-2,5	5-7	1,5	10.100		Sông Hậu	Sông Càn Chông	
53	Kênh Ông Rùm	Kết hợp	7.758	-3,0	7,0	1,5	7.758		Rạch Trà Mềm	Sông Bắc Trang	
54	Kênh Chánh Hội	Kết hợp	3.670	-2,0	7,0	1,5	3.670		Rạch Trà Mềm	Kênh 3/2	
VII	Huyện Cầu Kè		60.635								
55	Kênh Rùm Sóc	Kết hợp	5.875	-3,0	5,0	1,5	5.875		Rạch Rùm Sóc	Kênh Rạch Bung	
56	Kênh Tổng Tồn	Kết hợp	15.120	-3,0	10,0	1,5	15.120		Kênh Trà Ngoa	Sông Cầu Kè	
57	Kênh Mỹ Văn -19/5	Kết hợp	23.700	-3,0	20,0	2,0	23.700		Cống Mỹ Văn	Sông Láng Thè	Liên huyện Cầu Kè - Tiểu Càn - Châu Thành
58	Kênh Rạch Rum	Kết hợp	11.700	-3,0	8,0	2,5	11.700		Sông Hậu	Kênh Trà Ót	
59	Kênh 15	Kết hợp	4.240	-2,0	5,0	1,5	4.240		Kênh Tổng Tồn	Kênh Ông Khuynh	